

CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
QUÝ II NĂM 2020

Gồm các biểu:

- | | |
|--|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính. | (Mẫu số B09 - DN) |

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phúc Đồng - Long Biên - HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý II năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.918.247.233	171.235.853.503
(100=110 +120 +130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	64.318.279.635	58.411.901.031
1. Tiền	111		54.018.279.635	43.111.901.031
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.300.000.000	15.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.380.852.015	74.956.661.353
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	71.380.852.015	74.956.661.353
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.404.057.409	14.392.401.708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.427.229.037	2.551.483.387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		559.993.309	2.302.641.709
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		614.838.421	-
4. Phải thu theo tiến độ K. hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.954.860.306	11.891.140.276
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(2.152.863.664)	(2.352.863.664)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	24.440.181.566	20.782.833.975
1. Hàng tồn kho	141		24.440.181.566	20.782.833.975
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.374.876.608	2.692.055.436
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	638.821.365	477.134.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.736.054.703	2.214.920.486
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		540	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.068.923.350.147	1.056.576.776.628
(200 = 210 +220+230+240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		600.000.000	600.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		600.000.000	600.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.032.259.061.613	1.002.838.005.806
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.031.358.097.025	1.001.892.365.290
Nguyên giá	222		1.863.413.617.055	1.782.223.652.741
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(832.055.520.030)	(780.331.287.451)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	900.964.588	945.640.516
Nguyên giá	228		1.960.777.890	1.960.777.890
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.059.813.302)	(1.015.137.374)
III. Bất động sản đầu tư	230			
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	23.643.956.552	53.138.770.822
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.643.956.552	53.138.770.822
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.420.331.982	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	12.420.331.982	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	270		1.242.841.597.380	1.227.812.630.131

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 =310+330)	300		668.147.415.884	646.505.018.119
I. Nợ ngắn hạn	310		149.031.109.165	140.136.430.038
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	59.955.717.884	34.532.877.622
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.872.025.766	12.405.608.159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5.264.587.362	2.000.100.844
4. Phải trả người lao động	314		375.045.000	21.442.803.873
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.365.337.029	8.774.125.757
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4.433.165	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	28.875.419.646	33.105.622.548
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	23.066.932.620	21.119.932.620
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.251.610.693	6.755.358.615
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	330		519.116.306.719	506.368.588.081
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	363.787.981.540	363.787.981.540
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	155.328.325.179	142.580.606.541
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		574.694.181.496	581.307.612.012
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.14	574.379.774.961	580.987.488.995
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.379.774.961	12.987.488.995
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.379.774.961	12.987.488.995
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		314.406.535	320.123.017
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		314.406.535	320.123.017
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.242.841.597.380	1.227.812.630.131

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Lan

GIÁM ĐỐC




Tạ Kỳ Hưng

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI
 Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phúc Đồng - Long Biên - HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 VĂN PHÒNG CÔNG TY
 Quý II năm 2020**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4		6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	105.813.206.077	100.035.273.802	212.349.343.899	197.956.816.976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10		105.813.206.077	100.035.273.802	212.349.343.899	197.956.816.976
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58.632.439.697	54.083.816.130	121.629.505.817	108.988.546.156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		47.180.766.380	45.951.457.672	90.719.838.082	88.968.270.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.627.232.251	2.724.984.319	2.652.342.789	2.789.831.397
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.557.751.044	3.182.939.127	6.493.879.044	5.898.165.348
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.557.751.044	3.182.939.127	6.493.879.044	5.898.165.348
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	33.092.620.851	33.763.514.039	62.468.022.993	65.024.064.733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.487.684.450	6.661.417.705	16.435.560.133	12.639.029.030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+26)	30		4.669.942.286	5.068.571.120	7.974.718.701	8.196.843.106
11. Thu nhập khác	31			5.456.665	-	13.587.385
12. Chi phí khác	32			378.022.228	-	384.022.228
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(372.565.563)	-	(370.434.843)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.669.942.286	4.696.005.557	7.974.718.701	7.826.408.263
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	933.988.457	1.016.005.557	1.594.943.740	1.642.086.098
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50-51-52)	60		3.735.953.829	3.680.000.000	6.379.774.961	6.184.322.165
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Hà nội, ngày tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Thị Hương

Đào Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan



Tạ Kỳ Hưng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Long Biên - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
VĂN PHÒNG CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.974.718.701	7.826.408.263
2. Điều chỉnh cho các khoản			55.404.728.280	50.021.506.628
+ Khấu hao tài sản cố định	02		51.763.192.025	46.838.307.177
+ Các khoản dự phòng	03		(200.000.000)	74.865.500
+ (lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(2.652.342.789)	(2.789.831.397)
+ Chi phí lãi vay	06		6.493.879.044	5.898.165.348
3. Lợi nhuận/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.379.446.981	57.847.914.891
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		7.285.996.146	(3.519.684.493)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(22.016.502.307)	(8.056.108.665)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		379.636.751	(53.768.116.084)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(12.582.018.397)	3.903.953
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.265.338.070)	(5.700.672.423)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(994.918.302)	(829.053.883)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		99.700.000	85.430.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.116.590.000)	(1.926.681.351)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.169.412.802	(15.863.068.055)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(41.138.756.947)	(32.382.202.260)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.424.190.662)	(1.275.378.676)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.527.119.792	2.677.095.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.035.827.817)	(30.980.485.316)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		25.635.684.949	18.870.941.513
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.940.966.311)	(15.421.466.310)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(921.925.019)	(6.047.645.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.772.793.619	(2.598.170.583)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.906.378.604	(49.441.723.954)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	58.411.901.031	85.701.932.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	64.318.279.635	36.260.208.743

Hà nội, ngày tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Thị Hương

Đào Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan

GIÁM ĐỐC



Tạ Kỳ Hưng

Tạ Kỳ Hưng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý II năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2. Ngành nghề kinh doanh : *Khai thác và sản xuất, kinh doanh nước sạch.*

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Long Biên

Trụ sở : Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Đông Anh

Trụ sở: Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Gia Lâm

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp Xây Lắp công trình

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế

Trụ sở: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Việt Nam đồng (VNĐ)*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Theo qui định của luật kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp, tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền thu hồi các khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản nợ phải thu được phân loại: Nợ phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ. Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian nợ đến thời điểm báo cáo.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay theo thực tế từng công trình.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về chế độ hạch toán kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt:		1.926.704.192		1.350.143.786
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		52.091.575.443		41.761.757.245
- Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		10.300.000.000		15.300.000.000
Cộng		64.318.279.635		58.411.901.031
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	71.380.852.015	71.380.852.015	74.956.661.353	74.956.661.353
- Tiền gửi có kỳ hạn	71.380.852.015	71.380.852.015	74.956.661.353	74.956.661.353
Cộng	71.380.852.015	71.380.852.015	74.956.661.353	74.956.661.353
3. Phải thu của khách hàng				
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		3.427.229.037		2.551.483.387
- Công ty CP tư vấn kiến trúc và xây dựng An Phát		1.621.874.640		1.821.874.640
- Các khách hàng khác		1.805.354.397		729.608.747
4. Trả trước cho người bán				
Ngắn hạn		559.993.309		2.302.641.709
- Ban quản lý dự án		204.000.000		1.787.765.000
- Các đối tượng khác		355.993.309		514.876.709

5. Phải thu khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.954.860.306	346.647.916	11.891.140.276	346.647.916
- Phải thu khác	7.879.860.306	346.647.916	11.856.140.276	-
+ Lãi dự thu	725.871.005	-	599.794.925	-
+ Bảo hiểm XH	16.272.167	-	-	-
+ Phải thu khác	7.137.717.134	346.647.916	11.256.345.351	346.647.916
- Tạm ứng	75.000.000	-	35.000.000	-
Cộng	7.954.860.306	346.647.916	11.891.140.276	346.647.916

6. Nợ xấu	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	1.915.619.640	109.403.892	2.115.619.640	109.403.892
<i> NXNL- BQLDA nâng cấp mở rộng quốc lộ 1A cầu chui- cầu Đuống, gói số 13, 14.</i>	293.745.000	39.865.500	293.745.000	39.865.500
<i> Công ty CP tư vấn kiến trúc và XD An Phát</i>	1.621.874.640	69.538.392	1.821.874.640	69.538.392
- Phải thu khác	346.647.916	-	346.647.916	-
Cộng	2.262.267.556	109.403.892	2.462.267.556	109.403.892

7. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	16.011.864.972	-	18.634.991.540	-
- Công cụ, dụng cụ	3.122.476	-	3.122.476	-
- Chi phí SX, KD dở dang	8.425.194.118	-	2.144.719.959	-
Cộng	24.440.181.566	-	20.782.833.975	-

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang		23.643.956.552		53.138.770.822
- Xây dựng cơ bản		23.643.956.552		53.138.770.822
+ DA cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng		2.940.553.507		2.940.553.507
+ DA cải tạo nâng cấp dây truyền XL nước Đông Anh		-		7.191.753.536
+ Đầu nối CN nước cho khách hàng Cty đầu tư		4.235.456.544		4.099.799.907
+ Dự án lắp đặt bổ sung mạng lưới CN khu vực LHXLCRNS		2.854.496.763		1.333.820.510
+ DA XDHTCN khu vực ngoài đô thị Đông Du - HGL		-		20.224.076

+ Thay thế đồng hồ tập trung	34.888.418	34.888.418
+ Cải tạo thay thế CTTTT năm 2019		221.818.914
+ Cải tạo thay thế CTTTT phường LB năm 2019	-	9.825.343.356
+ Cải tạo thay thế CTTTT phường ĐG năm 2019	3.886.619.543	-
+ Đầu bổ xung khu vực Gia Lâm 2018	2.124.104.924	2.124.104.924
+ Đầu bổ xung khu vực Gia Lâm 2019	168.027.118	168.027.118
+ Đầu bổ xung khu vực Long Biên 2018	867.107.115	867.107.115
+ Đầu bổ xung khu vực P. Sài Đồng 2019	3.712.203.431	3.712.203.431
+ Lắp đặt bổ sung thiết bị XP16000 trạm Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ	966.289	966.289
+ Dự án khoan thay thế bổ sung 01 giếng trạm ĐA	88.677.730	-
+ Dự án HTHTCN khu vực xã Nguyễn Khê - ĐA	-	9.909.097.905
+ Dự án HTHTCN khu vực xã Tiên Dương - ĐA	1.336.931.097	254.520.959
+ Dự án HTHTCN khu vực xã Xuân Nộn - ĐA	1.211.993.343	-
+HTHTCN khu vực xã Uy Nỗ giai đoạn 2	181.930.730	-
+HTHTCN khu vực xã Vân Nội	-	10.434.540.857

9. Chi phí trả trước

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Ngắn hạn	638.821.365	477.134.950
- Chi phí hóa chất chờ phân bổ	638.821.365	477.134.950
b. Dài hạn	12.420.331.982	-
- Chi phí CNVN CTĐT chờ phân bổ	8.975.839.214	-
- Chi phí thay ĐHTT CTĐT chờ phân bổ	3.444.492.768	-
Cộng	13.059.153.347	477.134.950

10. Tăng, giảm tài sản cố định

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này

11. Phải trả người bán

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	59.955.717.884	59.955.717.884	34.532.877.622	34.532.877.622
- Công ty TNHH Tam Phước	6.357.956.166	6.357.956.166	1.817.052.537	1.817.052.537
- Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	15.504.150.505	15.504.150.505	7.820.540.316	7.820.540.316
- Công ty CP DNP HAWACO	875.630.000	875.630.000	2.012.175.000	2.012.175.000
- Công ty CP cổ phần HAWACO	210.152.075	210.152.075	258.339.675	258.339.675
- Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Anh	2.959.760.815	2.959.760.815	3.162.769.814	3.162.769.814

- Các người bán khác	34.048.068.323	34.048.068.323	19.462.000.280	19.462.000.280
----------------------	----------------	----------------	----------------	----------------

12. Người mua trả tiền trước

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
a. Ngắn hạn	14.872.025.766	14.872.025.766	12.405.608.159	12.405.608.159
- Công ty Vinhomes Riverside	-	-	2.390.686.000	2.390.686.000
Thu trước tiền dự án	14.358.832.690	14.358.832.690	9.685.817.500	9.685.817.500
- Xi nghiệp xây lắp	1.068.799.844	1.068.799.844	7.980.828.000	7.980.828.000
- Xi nghiệp khác	13.290.032.846	13.290.032.846	1.704.989.500	1.704.989.500
Thu trước tiền lắp đặt hệ thống cấp nước	365.473.553	365.473.553	233.873.161	233.873.161
Thu tiền súc xả	9.552.998	9.552.998	88.552.998	88.552.998
Thu trước tiền dịch vụ khác	138.166.525	138.166.525	6.678.500	6.678.500

13. Thuế và các khoản phải nộp NN

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	170.271.730	170.271.730	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	333.963.019	1.594.943.740	994.918.302	933.988.457
- Thuế thu nhập cá nhân	111.918.110	1.873.949.700	1.852.131.104	133.736.706
- Thuế tài nguyên	455.016.000	2.834.085.200	2.752.430.000	536.671.200
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	1.022.577.047	318.539.740	775.992.000	565.124.787
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	76.626.668	15.148.589.963	12.130.150.419	3.095.066.212
Cộng	2.000.100.844	21.940.380.073	18.675.893.555	5.264.587.362
b. Số phải thu	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	497.624.213	497.624.753	540
Cộng	-	497.624.213	497.624.753	540

14. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
a. Ngắn hạn	5.365.337.029		8.774.125.757	
- Lãi vay	698.263.912		515.906.928	
- Chi phí phải trả khác	4.667.073.117		8.258.218.829	
+ Phải trả chi phí mua nước - Cty NSHN	817.511.901		-	
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế định kỳ	-		4.777.088.689	
+ Phải trả về phí BVMT rừng, phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	3.849.561.216		3.481.130.140	
Cộng	5.365.337.029		8.774.125.757	

15. Phải trả khác

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
a. Ngắn hạn	28.875.419.646		33.105.622.548	
- Kinh phí công đoàn	185.937.502		160.730.492	

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	43.426.213	108.660.375
+ <i>Dưỡng sức và PHSK</i>	43.426.213	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.072.555.118	12.353.363.055
+ <i>Phải trả XNLB về chi phí SX, ăn ca</i>	714.700.606	2.440.737.512
+ <i>Phải trả XNĐA về chi phí SX, ăn ca</i>	768.302.806	1.822.756.822
+ <i>Phải trả XNXL về chi phí SX, ăn ca</i>	2.837.448.158	3.083.181.927
+ <i>Phải trả XNTK về chi phí SX, ăn ca</i>	566.899.105	268.757.184
+ <i>Phải trả XNGL về chi phí SX, ăn ca</i>	599.519.193	1.063.023.375
+ <i>Phải trả VPCT về chi phí SX, ăn ca</i>	172.000.000	662.261.114
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	12.413.685.250	3.012.645.121
- Phải trả Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	9.909.367.813	19.818.735.626
+ Phải trả nguồn ngân sách Thành Phố	664.133.000	664.133.000
b. Dài hạn	363.787.981.540	363.787.981.540
- Phải trả dài hạn khác	363.787.981.540	363.787.981.540
+ Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	346.172.543.021	346.172.543.021
+ Phải trả nguồn ngân sách Thành Phố	17.615.438.519	17.615.438.519
+ Phải trả dài hạn khác		
Cộng	392.663.401.186	396.893.604.088

16. Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại phụ lục số 02 của Báo cáo này

17. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại phụ lục số 03 của Báo cáo này

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
- Doanh thu tiền nước	102.150.046.523	98.098.891.668
- Doanh thu xây lắp thiết kế	3.107.397.229	1.848.927.893
- Doanh thu khác	555.762.325	87.454.241
Cộng	105.813.206.077	100.035.273.802
2. Giá vốn hàng bán	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
- Giá vốn của tiền nước	55.412.376.820	52.268.530.955
- Giá vốn của hoạt động XL-TK	3.191.737.877	1.809.511.333
- Giá vốn của hoạt động khác	28.325.000	5.773.842
Cộng	58.632.439.697	54.083.816.130

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.627.232.251	2.724.984.319
Cộng	2.627.232.251	2.724.984.319
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3.557.751.044	3.182.939.127
Cộng	3.557.751.044	3.182.939.127
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.487.684.450	6.661.417.705
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	33.092.620.851	33.763.514.039
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	933.988.457	1.016.005.557
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	933.988.457	1.016.005.557

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

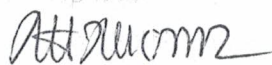
5. Thông tin so sánh:

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Đào Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Lan



Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	288.064.713.981	71.692.156.461	1.420.714.776.203	1.752.006.096	1.960.777.890	1.784.184.430.631
- Mua trong kỳ		675.906.000				675.906.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	320.979.046	13.489.592.359	66.703.486.909			80.514.058.314
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2020)	288.385.693.027	85.857.654.820	1.487.418.263.112	1.752.006.096	1.960.777.890	1.865.374.394.945
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	103.942.900.695	29.290.815.504	645.512.780.840	1.584.790.412	1.015.137.374	781.346.424.825
- Khấu hao trong kỳ	9.203.337.606	3.917.809.325	38.545.789.464	57.296.184	44.675.928	51.768.908.507
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2020)	113.146.238.301	33.208.624.829	684.058.570.304	1.642.086.596	1.059.813.302	833.115.333.332
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2020)	184.121.813.286	42.401.340.957	775.201.995.363	167.215.684	945.640.516	1.002.838.005.806
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2020)	175.239.454.726	52.649.029.991	803.359.692.808	109.919.500	900.964.588	1.032.259.061.613

Phụ lục số 02: Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST chưa PP và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ này (01/01/2020)	568.000.000.000	-	-	-	12.987.488.995	580.987.488.995
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					6.379.774.961	6.379.774.961
- Lãi HĐSXKD của TTKĐĐH năm 2019					853.083	853.083
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận					12.988.342.078	12.988.342.078
- Lợi nhuận trước cổ phần hóa						-
Số dư cuối kỳ này (30/06/2020)	568.000.000.000	-	-	-	6.379.774.961	574.379.774.961

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	30/06/2020	01/01/2020
- Vốn góp của các cổ đông khác	548.914.000.000	548.914.000.000
Cộng	19.086.000.000	19.086.000.000
	568.000.000.000	568.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ		568.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ		568.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.475.200.000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30/06/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	56.800.000	56.800.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
	56.800.000	56.800.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (30/06/2020)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	23.066.932.620	23.066.932.620	12.887.966.311	10.940.966.311	21.119.932.620	21.119.932.620
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia- Chi nhánh Hà Nội	4.320.000.000	4.320.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bắc Hà Nội	7.610.932.620	7.610.932.620	4.377.466.311	3.805.466.311	7.038.932.620	7.038.932.620
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Hội Sở	8.146.000.000	8.146.000.000	4.073.000.000	4.073.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành Phố Hà Nội	2.990.000.000	2.990.000.000	2.277.500.000	902.500.000	1.615.000.000	1.615.000.000
b) Vay dài hạn	155.328.325.179	155.328.325.179	25.635.684.949	12.887.966.311	142.580.606.541	142.580.606.541
- Ngân hàng ĐT&PT Campuchia	26.091.718.763	26.091.718.763	5.941.638.459	2.160.000.000	22.310.080.304	22.310.080.304
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Hà Nội	37.978.887.291	37.978.887.291	2.276.961.261	4.377.466.311	40.079.392.341	40.079.392.341
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Hội Sở	34.749.800.000	34.749.800.000		4.073.000.000	38.822.800.000	38.822.800.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành Phố Hà Nội	56.507.919.125	56.507.919.125	17.417.085.229	2.277.500.000	41.368.333.896	41.368.333.896
Cộng	178.395.257.799	178.395.257.799	38.523.651.260	23.828.932.622	163.700.539.161	163.700.539.161

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2020	Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020 đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Hà Nội				45.589.819.911	7.610.932.620		

Số 390A/2019/HĐTDDA	10/09/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.400.892.045		Cải tạo mạng lưới cấp nước, chống TTTT trên địa bàn phường Long Biên năm 2019.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số 26/2014/HĐTDDA	18/06/2014	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.026.932.628	3.026.932.620	Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm	Tài sản hình thành trong tương lai từ gói thầu số 5 và gói thầu số 6 thuộc phạm vi dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm".
Số 419/2016/HĐTDDA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	20.683.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống; Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Gia Lâm	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
627/2018 - HĐCVĐAT/NHCT129 - Nước Sạch	43448,00	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.885.650.113	572.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số 068/2018- HĐCVĐAT/NHCT 129-Nuoc sach	02/02/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.593.044.011	852.000.000	Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2020	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng ĐT&PT Campuchia				30.411.718.763	4.320.000.000		

Số 01/2015/HĐTDDH 31/12/2015 84 tháng Theo thông báo của Ngân hàng 10.264.080.304 4.320.000.000

Chuyển giao tín dụng nợ theo HĐ số 01/2012/HĐTĐTH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội

Thế chấp Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm" Theo QĐ số 494/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND thành phố.

Số 01/2019/100783 HĐTĐ 18/06/2019 120 tháng Theo thông báo của Ngân hàng 11.836.438.405

Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh"

Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiều Ky"

Số 02/2019/100783/HĐTĐ 18/06/2019 120 tháng Theo thông báo của Ngân hàng 8.311.200.054

Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiều Ky"

Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiều Ky"

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06//2020	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Hội Sở				42.895.800.000	8.146.000.000		
HĐTĐ/VPB-NUOCSACH	26/06/2017	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	42.895.800.000	8.146.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn, huyện Sơn Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2019	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Quỹ đầu tư phát triển Thành Phố Hà Nội				59.497.919.125	2.990.000.000		

Số 03/2018/HĐTD - NSS2	12/06/2018	126 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.989.634.480	550.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại của Xã Yên Thường, Huyện Gia Lâm	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH MB - CN Điện Biên Phủ
Số 04/2019/HĐTD/VPB-NSS2	30/09/2019	132 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.431.872.177	242.500.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Hà Nội
Số 05/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.414.716.282	462.500.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Hà Nội
Số 06/2018/HĐTD-NSS2	13/12/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.408.284.874	620.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Lỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn I	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 01/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.544.089.657	300.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 02/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.872.995.572	340.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 03/2020/HĐTD-NSS2	17/04/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng			Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2019	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 05/2018/HĐTD/VPB-NSS2	14/09/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.836.326.083	475.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý, Phường Việt Hưng, Quận Long	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH CT Bắc Hà Nội
Cộng				178.395.257.799	23.066.932.620		

(*) Toàn bộ giá trị tăng của vay ngắn hạn trong kỳ là khoản tiền được phân loại từ vay dài hạn tại ngày 30/06/2020 đến hạn phải thanh toán trong 12 tháng tiếp theo

